

**CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
CỦA HUYỆN PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Đương Đông	Thị trấn An Thới	Cửa Cạn	Gành Đầu	Cửa Đương	Hàm Ninh	Đương Tơ	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	LOẠI ĐẤT		58.967,00	1.506,20	2.744,07	4.016,78	5.790,25	18.472,11	6.287,40	8.177,82	724,56	9.849,78	1.398,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.887,00	503,51	1.644,25	2.944,03	4.626,30	17.237,13	5.095,37	5.327,06	564,87	8.701,34	1.243,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	250,00	5,00	5,00	8,00	12,00	80,00	50,00	45,00		45,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.173,79	297,15	908,36	1.057,48	54,59	3.714,97	1.822,30	1.637,81	88,55	592,56	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.295,00	201,23	730,89			1.139,72	1.079,89	3.423,80	476,31		1.243,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.135,00			1.866,28	4.559,71	12.296,04	2.129,26	220,44		8.063,27	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,00	0,12		12,26			4,11			0,50	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,22					6,42	9,80				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.988,00	1.002,69	1.099,82	1.072,75	1.161,12	1.234,98	1.192,03	2.850,76	103,63	1.119,80	150,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	872,00	86,63	153,55	71,38	62,58	127,97	12,69	104,41	0,02	131,66	121,10
2.2	Đất an ninh	CAN	38,00	8,33	1,69	1,82	17,10	0,10	0,10	8,07	0,10	0,60	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.657,00	194,27	273,24	603,48	719,80	155,97	348,08	660,86	79,50	621,80	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,86	2,44	70,64	0,03	8,28	10,42	0,00	6,31	0,38		0,35
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.990,52	198,48	314,76	224,75	247,85	512,56	653,98	1.558,89	9,98	248,41	20,86
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	102,00	22,57	73,85	0,90	0,08	0,36	0,62	1,61	0,50	1,43	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	33,00	1,20	0,41	0,38	0,14	0,51	0,64	28,91	0,22	0,38	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	206,43	19,28	12,13	3,94	4,38	15,36	117,27	17,45	2,47	13,09	1,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	949,56	10,03	120,00	105,06	155,27	6,01	272,00	174,87	2,76	102,90	0,66
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,54	0,02	12,92							1,60	0,003
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,00	0,01			5,16		25,01	2,00	0,58	0,15	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	749,77			75,71	83,81	121,21	91,32	320,04	11,86	39,84	5,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	570,10	331,99	238,11								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Đương Đông	Thị trấn An Thới	Cửa Cạn	Gành Đầu	Cửa Đương	Hàm Ninh	Đương Tơ	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	122,00	83,31	10,82	9,19	0,85	4,49	2,27	7,69	0,61	2,49	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,52	9,27	1,76					5,50			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,64	5,93	3,11		0,37		15,82	9,57	0,50	7,04	0,30
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,93					9,43		24,50			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,93	0,12	0,08	0,40	0,81	0,91	0,09	0,87	0,04	0,60	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	75,79	20,40	7,60	3,88		7,93		30,54		5,45	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,53	1,57	1,12	1,54	0,72	1,96	0,22	9,29	0,03		0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	651,52	59,67	10,21	80,58	13,80	282,02	41,57	102,21	0,05	60,15	1,26
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34	0,26	0,21				0,88				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	92,00				2,82				56,06	28,64	4,47
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT	58.923,00	1.506,32	2.703,71	4.016,72	5.789,98	18.472,10	6.287,40	8.177,86	724,52	9.846,46	1.397,93
6	Đất đô thị*	KDT	4.250,27	1.506,20	2.744,07								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN PHÚ QUỐC

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Năm thực hiện
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
A	ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
1	Trung tâm nuôi trồng cây dược liệu và sản xuất rau an toàn (Cty TNHH MTV Bách Vạn Sơn)	NKH	Hàm Ninh	9,80		9,80	CLN	2018
B	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
I	ĐẤT QUỐC PHÒNG							
a	Công trình quy hoạch đến năm 2020							
1	Công trình chiến đấu núi Điện Tiên	CQP	Thị trấn Dương Đông	3,00		3,00	RPH	2019
2	Công trình chiến đấu núi Điện Tiên	CQP	Thị trấn Dương Đông	3,00		3,00	RPH	2020
3	Công trình chiến đấu	CQP	Thị trấn Dương Đông	2,00		2,00	RPH	2017
4	Sở chỉ huy Ban CHQS huyện	CQP	Thị trấn Dương Đông	5,00		5,00	RPH	2018
5	Công trình chiến đấu (Mũi Đất Đỏ)	CQP	Thị trấn An Thới	2,00		2,00	RPH	2020
6	Công trình chiến đấu (Mũi Đất Đỏ)	CQP	Thị trấn An Thới	10,00		10,00	RPH	2017
7	Công trình chiến đấu (Mũi Ông Bồn)	CQP	Thị trấn An Thới	3,00		3,00	RPH	2018
8	Công trình chiến đấu	CQP	Thị trấn An Thới	2,00		2,00	RPH	2019
9	Bộ tư lệnh vùng 5 HQ	CQP	Thị trấn An Thới	10,00		10,00	RPH	2018
10	Khu TTVKTB (vị trí 2)	CQP	Cửa Cạn	6,00		6,00	RDD	2018
11	Công trình chiến đấu	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	RDD	2019
12	Công trình chiến đấu (điểm cao 108)	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	RDD	2020
13	Công trình chiến đấu (điểm cao 91)	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	RDD	2017
14	dBB2/Lữ đoàn 950	CQP	Cửa Cạn	15,00		15,00	RDD	2018
15	Khu HC-KT/Lữ đoàn 950	CQP	Cửa Cạn	5,06		5,06	RDD	2019
16	Tiểu đoàn bộ binh 1	CQP	Cửa Cạn	14,98		14,98	RDD	2019
17	Đội cơ động (Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Kiên Giang)	CQP	Cửa Cạn	3,00		3,00	CLN	
18	Công trình chiến đấu	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	RDD	2018
19	Công trình chiến đấu	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	RDD	2019
20	Công trình chiến đấu (Vườn Tiêu)	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	RDD	2020
21	Công trình chiến đấu	CQP	Gành Dầu	3,00		3,00	RDD	2017
22	Công trình chiến đấu	CQP	Gành Dầu	3,00		3,00	RDD	2018
23	Công trình chiến đấu	CQP	Gành Dầu	3,00		3,00	RDD	2019
24	Công trình chiến đấu	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	RDD	2020
25	Công trình chiến đấu	CQP	Gành Dầu	6,79		6,79	RDD	2017
26	Đất làm kho tàng huyện	CQP	Gành Dầu	3,90		3,90	RDD	2018
27	dPPK/Lữ đoàn 950	CQP	Gành Dầu	5,00		5,00	RDD	2019
28	dPB/Lữ đoàn 950	CQP	Gành Dầu	5,11		5,11	RDD	2020
29	Tiểu đoàn pháo binh	CQP	Gành Dầu	7,60		7,60	RDD	2020
30	Công trình chiến đấu	CQP	Cửa Dương	2,00		2,00	RDD	2019
31	Công trình chiến đấu	CQP	Cửa Dương	3,00		3,00	RDD	2020
32	Công trình chiến đấu	CQP	Cửa Dương	3,00		3,00	RDD	2019
33	Công trình chiến đấu	CQP	Cửa Dương	3,00		3,00	RDD	2020
34	Công trình chiến đấu Ông Lang	CQP	Cửa Dương	2,00		2,00	RPH	2017
35	Khu tập trung DBĐV (Dự bị)	CQP	Cửa Dương	1,00		1,00	RDD	2020
36	dT-TG/Lữ đoàn 950 (Tiểu đoàn Tăng thiết giáp)	CQP	Cửa Dương	10,19		10,19	RDD	2019
37	Cải tạo Hang Dơi	CQP	Hàm Ninh	1,00		1,00	CLN	2018
38	Công trình chiến đấu	CQP	Hàm Ninh	4,00		4,00	CLN	2019
39	Hải đội 2 biên phòng (Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Kiên Giang)	CQP	Hàm Ninh	6,00		6,00	CLN	
40	cPPK37 núi Mắt Quỷ	CQP	Dương Tơ	31,24		31,24	RPH	2020
41	Công trình chiến đấu	CQP	Dương Tơ	2,00		2,00	CLN	2017
42	Công trình chiến đấu	CQP	Dương Tơ	3,00		3,00	CLN	2018
43	Công trình chiến đấu (Núi Vô Hương)	CQP	Dương Tơ	3,00		3,00	RPH	2019
44	Công trình chiến đấu (núi Dương Tơ)	CQP	Dương Tơ	3,00		3,00	RPH	2020
45	Công trình chiến đấu	CQP	Dương Tơ	3,00		3,00	CLN	2017
46	Công trình chiến đấu	CQP	Dương Tơ	4,00		4,00	CLN	2018
47	Đại đội PPK37	CQP	Dương Tơ	8,56		8,56	CLN	2018
48	Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng (bảo vệ sân bay)	CQP	Dương Tơ	26,27		26,27	CLN	2020
49	Dự án xây dựng trạm Rada 3, TD rada 294, SD 367	CQP	Dương Tơ	15,44		15,44	RPH	2020
50	Bệnh viện 121 - cơ sở 2 (Cục hậu cần - Quân khu 9)	CQP	Dương Tơ	3,00		3,00	RPH	2020
51	Kho đạn Vùng 5 Hải Quân (giai đoạn 1)	CQP	Dương Tơ	14,66		14,66	RPH	
52	Tiểu khu 55 Biên phòng (Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Kiên Giang)	CQP	Dương Tơ	6,00		6,00	CLN	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Năm thực hiện
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
53	Công trình chiến đấu (điểm cao 492)	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	RDD	2017
54	Công trình chiến đấu	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	RDD	2018
55	Công trình chiến đấu	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	RDD	2019
56	Sân bay dã chiến đường 478	CQP	Bãi Thơm	1,00		1,00	RDD	2020
57	Khu tập trung DBĐV (vị trí 1)	CQP	Bãi Thơm	10,00		10,00	RDD	2017
58	Khu vực sơ tán	CQP	Bãi Thơm	4,00		4,00	RDD	2017
59	Khu tập trung bí mật	CQP	Bãi Thơm	4,00		4,00	RDD	2018
60	Khu tập trung DBĐV (Chính thức)	CQP	Bãi Thơm	1,00		1,00	RDD	2019
61	Cảng Quân sự	CQP	Bãi Thơm	16,50		16,50	CLN	2017
62	Sở Chỉ huy Lữ đoàn 950	CQP	Bãi Thơm	12,28		12,28	RDD	2019
63	Trung đội Vệ Binh/Lữ đoàn 950	CQP	Bãi Thơm	0,52		0,52	RDD	2019
64	Trường bắn + Trường quân sự	CQP	Bãi Thơm	55,72		55,72	RDD	2019
65	Bộ tư lệnh vùng 5 HQ (Trung đoàn 152)	CQP	Thổ Châu	10,00		10,00	RPH	2018
b	Đất không gian quốc phòng							
66	Bộ tư lệnh vùng 5 HQ	CQP	Thị trấn An Thới	727,22		727,22		Sau 2020
67	Trường bắn + Trường quân sự	CQP	Bãi Thơm	223,50		223,50		Sau 2020
68	Đại đội PPK37	CQP	Bãi Thơm	17,08		17,08		Sau 2020
69	Đài quan sát + Trại địa PPK37	CQP	Bãi Thơm	10,00		10,00		Sau 2020
70	Căn cứ hậu phương	CQP	Bãi Thơm	150,00		150,00		Sau 2020
71	Khu TTVKTB (vị trí 2)	CQP	Cửa Cạn	18,00		18,00		Sau 2020
72	Khu TTVKTB (vị trí 2)	CQP	Cửa Cạn	6,00		6,00		Sau 2020
73	Căn cứ chiến đấu	CQP	Gành Dầu	150,00		150,00		Sau 2020
74	Thao trường chiến thuật	CQP	Cửa Dương	100,00		100,00		Sau 2020
75	Đại đội PPK37	CQP	Dương Tơ	77,08		77,08		Sau 2020
76	Khu căn cứ HC - KT	CQP	Bãi Thơm	150,00		150,00		Sau 2020
77	Bộ tư lệnh vùng 5 HQ (Trung đoàn 152)	CQP	Thổ Châu	1.254,06		1.254,06		Sau 2020
c	Đất quốc phòng chuyển đổi							
78	Đất quốc phòng chuyển đổi	CQP	Thị trấn Dương Đông		4,50	(4,50)	CQP	2020
79	Đất quốc phòng chuyển đổi (khu tưởng niệm anh hùng liệt sỹ)	CQP	Thị trấn An Thới		63,00	(63,00)	CQP	2020
80	Đất quốc phòng chuyển đổi (KDL Bãi Khem)	CQP	Thị trấn An Thới		19,65	(19,65)	CQP	2020
81	Đất quốc phòng chuyển đổi (KDL Mũi Ông Quới)	CQP	Cửa Cạn		42,50	(42,50)	CQP	2020
82	Đất quốc phòng chuyển đổi (KDL Green Hill)	CQP	Cửa Cạn		2,65	(2,65)	CQP	2020
83	Đất quốc phòng chuyển đổi	CQP	Dương Tơ		105,92	(105,92)	CQP	2020
84	Đất quốc phòng chuyển đổi (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh chuyển KDL - ND Vina)	CQP	Bãi Thơm		20,00	(20,00)	CQP	2020
85	Đất quốc phòng chuyển đổi	CQP	Bãi Thơm		80,00	(80,00)	CQP	2020
86	Đất quốc phòng chuyển đổi	CQP	Gành Dầu		30,00	(30,00)	CQP	2020
87	Giao cho ĐP phát triển KT-XH (Bộ CHQS tỉnh)	CQP			20,00	(20,00)	CQP	2020
88	Giao cho ĐP phát triển KT-XH (Bộ tư lệnh vùng 5 HQ)	CQP			320,00	(320,00)	CQP	2020
II	ĐẤT AN NINH							
1	Phòng PC 66	CAN	Thị trấn Dương Đông	0,60	0,60	-		2015
2	Công an huyện Phú Quốc (nhà làm việc)	CAN	Thị trấn Dương Đông	0,27	0,27	-		2015
3	Công an huyện Phú Quốc (ở TT doanh trại)	CAN	Thị trấn Dương Đông	0,17	0,17	-		2015
4	Công an huyện Phú Quốc (nhà tạm giữ)	CAN	Thị trấn Dương Đông	1,71	1,71	-		2015
5	Công an huyện Phú Quốc (TC4)	CAN	Thị trấn Dương Đông	0,02	0,02	-		2015
6	Trụ sở công an TT. Dương Đông	CAN	Thị trấn Dương Đông	0,50	0,50	-		2015
7	Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ	CAN	Thị trấn Dương Đông	3,00		3,00	CLN	2020
8	Nhà thi hành án tử hình	CAN	Thị trấn Dương Đông	0,10		0,10	CLN	2020
9	Nhà nghiệp vụ công an tỉnh	CAN	Thị trấn Dương Đông	0,10		0,10	CLN	2020
10	Trụ sở công an TT. An Thới	CAN	Thị trấn An Thới	0,10		0,10	CLN	2020
11	Đội PCCC An Thới	CAN	Thị trấn An Thới	1,57		1,57	CLN	2020
12	Trại thường trực & nghỉ dưỡng cảnh sát cơ động	CAN	Cửa Cạn	4,78	3,18	1,60	RDD	2016
13	Nơi làm việc, ứng trực cho các đơn vị nghiệp vụ tổng cục An Ninh	CAN	Gành Dầu	15,00		15,00	CLN	2016
14	Đội cảnh sát PCCC	CAN	Gành Dầu	2,00		2,00	RDD	2017

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Năm thực hiện
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
15	Trạm xuất nhập cảnh sân bay quốc tế và đồn công an khu vực sân bay	CAN	Dương Tơ	2,00	2,00	-	CLN	2018
16	Đồn công an Bắc đảo (Đồn công an Cửa Cạn)	CAN	Bãi Thơm	0,50		0,50	CLN	2018
17	Trụ sở làm việc công an huyện Phú Quốc	CAN	Dương Đông, Dương Tơ	6,70		6,70	CLN	2017
18	Trụ sở làm việc công an 8 xã	CAN	8 xã	0,80		0,80		
b	<i>Đất an ninh chuyển đổi (bán đấu giá)</i>			-				
19	Công an huyện Phú Quốc (Trại giam số 7 chuyển đất ở)	CAN	Dương Tơ	-	5,92	(5,92)	CAN	2017
20	Công an tỉnh (Trụ sở công an chuyển thương mại dịch vụ)	CAN	Thị trấn Dương Đông	-	0,66	(0,66)	CAN	2017
III	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP	SKN						
1	Cụm sản xuất nước mắm An Thới (khu II)	SKN	T.T. An Thới	20,65		20,65	CLN	Sau 2020
2	Cụm công nghiệp Hàm Ninh	SKN	Xã Hàm Ninh	59,16		59,16	CLN	Sau 2020
IV	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	TMD						
1	Trung tâm thương mại	TMD	Thị trấn Dương Đông	2,00		2,00	CLN	
2	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu sân bay cũ 78,88ha: lô DV-01, DV-02, TTM, KS)	TMD	Thị trấn Dương Đông	10,27		10,27	DGT	2019
3	Đấu giá đất dịch vụ hỗn hợp (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô HH-01 đến lô HH-09)	TMD	Thị trấn Dương Đông	8,62		8,62	DGT	2019
4	Khu khách sạn Rosaka Phú Quốc (Tổng khu 1704,5m ² , Chuyển mục đích SDD 1369,2m ² , còn lại thuê 335,3m ²)	TMD	Thị trấn Dương Đông	0,17		0,17	CLN	2017
5	khu dân cư và du lịch Thành phố con đường Tơ lụa the Silk path City (Khu du lịch và dân cư - Công ty TNHH An Viên)	TMD	Thị trấn Dương Đông	25,24		25,24	CLN	2016
6	Khu thương mại - văn phòng - dịch vụ (Tổng Cty hàng không Việt Nam: thuộc Khu sân bay cũ 78,88ha: lô HK-01, HK-02)	TMD	Thị trấn Dương Đông	9,38		9,38	DGT	2016
7	Dự án KDL sinh thái Trần Thái (điều chỉnh, mở rộng)	TMD	Thị trấn Dương Đông	2,00		2,00	CLN	2015
8	Dự án KDL sinh thái Xuân Hoàng	TMD	Thị trấn Dương Đông	13,71		13,71	CLN	2015
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng Four Season Resort & spa	TMD	Thị trấn Dương Đông	1,22		1,22	CLN	2016
10	Khu du lịch (Công ty TNHH TM DV DL Phương Tùng Anh)	TMD	Thị trấn Dương Đông	4,73		4,73	CLN	2016
11	Trung tâm thương mại	TMD	Thị trấn An Thới	1,50		1,50	CLN	
12	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phú Quốc (Mũi Ông Đội)	TMD	Thị trấn An Thới	9,83	9,83	-	CLN+RPH	2018
13	Dự án cáp treo và quần thể vui chơi, giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc (Tổng dự án 395,30ha, thực hiện mới thêm 16,90ha)	TMD	Thị trấn An Thới	16,90		16,90	RPH	2018
14	Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phú Quốc Resort (Hòn Dăm Trong và Hòn Dăm Ngoài: Tổng dự án 41,74ha, trong đó đất rừng 35,77ha, đất xây dựng công trình 5,97ha)	TMD	Thị trấn An Thới	41,74	35,77	5,97	RPH	2018
15	Khu hỗn hợp và Trung tâm giống thủy sản (Cty Trung Sơn)	TMD	Thị trấn An Thới	8,47		8,47	CLN	2017
16	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Hương Hải-bãi Sao (Tổng 4,5ha, chuyển mục đích 2,01ha)	TMD	Thị trấn An Thới	3,50		3,50	CLN	2015
17	Khu hỗn hợp du lịch và Trung tâm giống thủy hải sản Phú Quốc (tổng diện tích 64,9 trong đó đã thu hồi 50,19ha)	TMD	Thị trấn An Thới	14,70		14,70	CLN	2015
18	Dự án thuộc lô số 6 thuộc KDL và sân golf Bãi Sao (Cty CP Biển Đẹp Phú Quốc).	TMD	Thị trấn An Thới	36,88		36,88	RPH	2015
19	Dự án La Verenda Villas thuộc lô số 8 thuộc KDL và sân golf Bãi Sao (Cty TNHH Ngọc Xanh Phú Quốc)	TMD	Thị trấn An Thới	19,00		19,00	RPH	2015
20	Khu du lịch nghỉ dưỡng (Công ty CP Dịch vụ Tư vấn và Kiểm định Xây dựng Hà Nội).	TMD	Thị trấn An Thới	0,54		0,54	CLN	2017

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Năm thực hiện
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
21	Khu du lịch Bãi Sao (Nhóm cty: Cty Mỹ Lan Phú Quốc, Cty TNHH Lê May)	TMD	Thị trấn An Thới	14,36		14,36	CLN	2016
22	Khu hỗn hợp du lịch kết hợp sản xuất Ngọc trai (Công ty TNHH MTV Ngọc Trai Phú Quốc)	TMD	Thị trấn An Thới	4,91		4,91	CLN	2016
23	Khu du lịch sinh thái Hải Dương (Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới: Tổng dự án 14,3ha, đã cấp giấy CN QSDĐ 6,1ha, còn lại 8,20ha)	TMD	Thị trấn An Thới	8,20		8,20	CLN	2016
24	Khu Laveranda Central Facility (Thuộc lô số 3 khu Bãi Sao - Cty TNHH Dịch vụ Bãi Sao Phú Quốc)	TMD	Thị trấn An Thới	9,38		9,38	CLN	2016
25	Khu nghỉ dưỡng cao cấp tại Bãi Sao (Công ty CP Bờ Biển Dài Tân Tạo)	TMD	Thị trấn An Thới	8,11		8,11	CLN	2016
26	Khu du lịch sinh thái sân golf và biệt thự nghỉ dưỡng Sonasea Golf Estates (Công ty CP Đầu tư phát triển Phú Quốc: Tổng dự án 134,7ha thuộc lô số 7, 10, 13. Trong đó diện tích sân golf 120ha)	TMD	Thị trấn An Thới	14,70		14,70	CLN	2016
27	KDLST Gầm Ghi (Cty TNHH MTV Khu nghỉ dưỡng Gầm Ghi La Verada, Tổng 14,58ha, hiện trạng 14ha)	TMD	Thị trấn An Thới	0,58	0,58	-	CLN	
28	Khu du lịch Bãi Khem (Khu 40ha, thuê rừng 39,91ha)	TMD	Thị trấn An Thới	9,88	9,88	-	CLN	
29	Khu DLST và nghỉ dưỡng cao cấp Rizt Carlto & spa Mặt Trời Phú Quốc - Mũi ông Đội (Tổng 115,60ha, thuê rừng 81,29ha)	TMD	Thị trấn An Thới	26,33	26,33	-	CLN	
30	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Ngôi sao Phú Quốc (Cty CP Ngôi Sao Phú Quốc)	TMD	Thị trấn An Thới	8,54		8,54	CLN	2015
31	Khu du lịch - tại khu du lịch Vũng Bầu (Cty CP AB Phú Quốc)	TMD	Cửa Cạn	0,97		0,97	CLN	2019
32	KDLST Vũng Bầu (Tổng 132,10ha, gồm 20,5ha đất rừng, Cty SASCO)	TMD	Cửa Cạn	111,60	111,60	-	CLN	2016
33	KDC Nam rạch Cửa Cạn (Cty Thảo Điền)	TMD	Cửa Cạn	34,30		34,30	CLN	2015
34	KDL sinh thái Green Hill (Cty TNHH Hải An Huy)	TMD	Cửa Cạn	76,00		76,00	CLN	2015
35	KDL sinh thái Đồi Cửa Cạn (Cty TNHH ĐT XD Quốc Đô Cửa Cạn; Tổng 33,34ha, đất rừng 32,7ha, đất khác 0,60ha. Đã điều chỉnh theo diện tích đo đạc BT GPMB)	TMD	Cửa Cạn	0,60		0,60	CLN	2015
36	Khu nghỉ dưỡng của VP tỉnh ủy (Công ty CPDL Trần Thái Phương Nam)	TMD	Cửa Cạn	26,53		26,53	CLN	2016
37	Khu dịch vụ du lịch - nhà vườn (DNTN Nghiệp Liên)	TMD	Gành Dầu	0,94		0,94	CLN	2018
38	Khu du lịch sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm (Cty TNHH T.T.C)	TMD	Gành Dầu	55,01		55,01	CLN	2017
39	Khu DLST và nghỉ dưỡng Premier Village Phú Quốc Resort	TMD	Gành Dầu	2,08		2,08	CLN	2016
40	Khu du lịch nghỉ dưỡng Rạch Nhum (Cty CPPT Đô thị và Khu công nghiệp ASEAN)	TMD	Gành Dầu	16,21		16,21	CLN	2016
41	Trung tâm thương mại nhà hàng, khách sạn, resort cao cấp Gành Dầu (Công ty CP-TM Nước Giải khát Khánh An)	TMD	Gành Dầu	0,94		0,94	CLN	2016
42	KDSLT Việt Resort (Cty TNHH MTV HaTa Việt An)	TMD	Gành Dầu	10,00		10,00	CLN	2015
43	KDL sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm (Cty Hải Ngọc)	TMD	Gành Dầu	54,19		54,19	CLN	2015
44	Khu ở Dịch vụ du lịch và làng nghề truyền thống Việt Anh	TMD	Gành Dầu	6,90		6,90	CLN+RDD	2015
45	KDL sinh thái Phú Cường	TMD	Gành Dầu	25,00		25,00	CLN	2015
46	Khu du lịch (Cty TNHH H T D Phú Quốc)	TMD	Cửa Dương	0,86		0,86	CLN	2018
47	Khu du lịch (Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Á)	TMD	Cửa Dương	28,50		28,50	CLN	2018
48	Khu du lịch sinh thái tại bãi Ông Lang (Cty Hải Lâm)	TMD	Cửa Dương	6,66		6,66	CLN	2017
49	Khu du lịch nghỉ dưỡng Hương Sen	TMD	Cửa Dương	1,10		1,10	CLN	2017
50	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Việt - Bãi Ông Lang (Cty TNHH Sinh Thái Việt Ông Lang)	TMD	Cửa Dương	2,72	2,72	-	CLN	2016

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Năm thực hiện
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
51	Dự án KDL Sea Sense Resort & Spa (Cty TNHH Bảo Minh Ông Lang)	TMD	Cửa Dương	7,00	7,00	-	CLN	2015
52	Dự án KDL thương mại Đảo Quý Thế Giới	TMD	Cửa Dương	5,90		5,90	CLN	2015
53	KDL sinh thái Eo Xoài	TMD	Cửa Dương	10,54	7,10	3,44	CLN	2015
54	Khu nghỉ dưỡng DoVi Resort (DNTN Tổ Uyên Cò May)	TMD	Cửa Dương	1,90		1,90	CLN	2016
55	Khu du lịch sinh thái suối Đá Bàn (Công ty TNHH Kim Chi Nam Suối Đá Bàn)	TMD	Cửa Dương	17,97		17,97	CLN	2016
56	Khu DLST nhà vườn và dịch vụ vui chơi giải trí (Công ty TNHH Gia Huy)	TMD	Cửa Dương	2,50		2,50	CLN	2016
57	Khu du lịch (Công ty CP Du lịch Phú Quốc)	TMD	Cửa Dương	29,40		29,40	CLN	2016
58	Khu du lịch sinh thái (Công ty CP Đầu tư Du lịch Xanh)	TMD	Cửa Dương	4,65		4,65	CLN	2016
59	Khu du lịch nghỉ dưỡng Bo Resort - Khu DLST bãi ông Lang (Cty TNHH Du lịch sinh thái vương)	TMD	Cửa Dương	1,03		1,03	CLN	2016
60	Khu du lịch (Cty TNHH MTV HTP)	TMD	Cửa Dương	0,38		0,38	CLN	2016
61	Khu dịch vụ hậu cần cảng Bãi Vòng	TMD	Hàm Ninh	57,29		57,29	CLN	2018
62	Khu biệt thự DLST nghỉ dưỡng Bãi Vòng (Công ty CPTM ĐTPPT Đại Tây Dương)	TMD	Hàm Ninh	34,31		34,31	CLN	2016
63	Khu du lịch sinh thái - sân golf Bãi Vòng (Cty CP ĐTPPT Du lịch Phú Quốc; Tổng 461ha, trong đó 270ha đất sân golf)	TMD	Hàm Ninh	191,80		191,80	CLN	2016
64	Khu DLST nghỉ dưỡng cao cấp (Công ty Mạnh Điền Phú Quốc)	TMD	Hàm Ninh	15,60		15,60	CLN	2016
65	Khu du lịch sinh thái chất lượng cao (Cty CP Bất động sản Minh Phương)	TMD	Hàm Ninh	15,52		15,52	CLN	2016
66	Khu du lịch sinh thái Hưng Hải Thịnh (Cty CP Hưng Hải Thịnh)	TMD	Hàm Ninh	11,74		11,74	CLN	2016
67	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (Cty TNHH Đức Việt)	TMD	Hàm Ninh	12,00		12,00	CLN	2016
68	Khu nghỉ dưỡng làng nghệ sỹ (Cty CPĐT Kim Sơn Thành)	TMD	Hàm Ninh	4,30		4,30	CLN	2016
69	Khu nghỉ dưỡng Sunset Sanato (thuộc khu du lịch ven biển Bắc Bãi Trường)	TMD	Dương Tơ	6,20		6,20	CLN	2019
70	Khu nhà nghỉ tinh uý - Bãi Trường	TMD	Dương Tơ	2,93		2,93	CLN	2019
71	Khu phức hợp Vịnh Đầm (mở rộng)	TMD	Dương Tơ	2,36		2,36	RPH	2018
72	Khu thương mại dịch vụ và biệt thự Ngọc Mai Phú Quốc (Cty CP đầu tư Ngọc Mai Phú Quốc)	TMD	Dương Tơ	12,94		12,94	CLN	2018
73	Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Quốc (Văn phòng tỉnh ủy Kiên Giang).	TMD	Dương Tơ	1,74		1,74	CLN	2018
74	Khu nghỉ dưỡng thiên đường Phú Quốc (Công ty TNHH tư nhân về giáo dục quốc tế REGENCY)	TMD	Dương Tơ	8,88		8,88	CLN	2018
75	Khu biệt thự tại khu phức hợp Bãi Trường (Cty CP Kim Quy Phú Quốc)	TMD	Dương Tơ	3,43		3,43	CLN	2017
76	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	TMD	Dương Tơ	0,06		0,06	CLN	2017
77	Khu nhà, khách sạn (Cty CPĐT TMDL Thiên Phát)	TMD	Dương Tơ	0,20		0,20	CLN	2017
78	Khu nghỉ dưỡng Famiana Resort&spa (Cty TNHH Phương Anh Đức)	TMD	Dương Tơ	0,35		0,35	CLN	2016
79	Khu khách sạn nghỉ dưỡng cao cấp Dương Đông - An Thới (Cty CP Dương Đông - An Thới)	TMD	Dương Tơ	9,99	6,60	3,39	CLN	2016
80	Khu du lịch Vĩnh Phát Resort (Công ty CP Đầu tư Vĩnh Phát)	TMD	Dương Tơ	0,90		0,90	CLN	2015
81	Khu phức hợp Vịnh Đầm (Tổng diện tích 309 ha; trong đó, diện tích mặt nước 133,3ha, đã thu hồi 60,8ha, diện tích CSB4 12,8ha, diện tích Kiểm ngư 6,42ha, đất RPH chồng lấn 2,36ha)	TMD	Dương Tơ	98,00		98,00	CLN+RPH	2015
82	Dự án KDL Hồng An thuộc KDL ven biển Bắc Bãi Trường (mở rộng)	TMD	Dương Tơ	3,50		3,50	CLN	2015
83	Khu du lịch căn nhà mơ ước - mở rộng (Cty CP Xây dựng Căn Nhà Mơ Ước)	TMD	Dương Tơ	0,03		0,03	CLN	2016

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Năm thực hiện
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
84	Khu thương mại, dịch vụ và biệt thự nghỉ dưỡng (Cty TNHH Sao Biển)	TMD	Dương Tơ	6,40	6,40	-	CLN	2016
85	Khu du lịch (Cty TNHH MTV HTP)	TMD	Dương Tơ	13,40	13,40	-	CLN	2016
86	Dự án KDL sinh thái Quý Hải ven Bắc Bãi Trường (điều chỉnh, mở rộng)	TMD	Dương Tơ	1,06		1,06	CLN	2015
87	Khu du lịch sinh thái Việt Úc (Cty CP Thủy sản Việt úc)	TMD	Bãi Thơm	13,66		13,66	CLN+RDD	2018
88	Khu du lịch sinh thái Rạch Tràm tại xã Bãi Thơm (Công ty TNHH MTV Đầu tư Địa ốc Thành phố - đảo Phú Quốc: Tổng dự án 169ha, trong đó 100ha thuộc dự án sân golf, còn lại 69ha phát triển dân cư, du lịch)	TMD	Bãi Thơm	69,00		69,00	CLN	2016
89	Khu hậu cần Phú Quốc Hải Quốc (Cty CP PQ Hải Quốc)	TMD	Bãi Thơm	2,80		2,80	CLN	2016
90	Khu du lịch Khoa học quốc tế (Khu du lịch - Công ty CP Viễn Thông HTI Việt Nam)	TMD	Bãi Thơm	23,17		23,17	CLN	2016
91	Khu du lịch sinh thái (Đang đưa ra đấu giá)	TMD	Bãi Thơm	48,95		48,95	CLN	2016
92	Khu nghỉ dưỡng phức hợp ENCLAVE Phú Quốc (Tập đoàn Xuân Thành (Thaigroup); trong đó có diện tích cty Thẻ Kỹ Xanh 52,9ha)	TMD	Bãi Thơm	201,10		201,10	CLN	2016
93	KDL sinh thái vũng trâu nằm (Cty Quang Phương Thịnh)	TMD	Bãi Thơm	34,29		34,29	CLN	2015
94	Khu du lịch làng chài Vũng Trâu Nằm (Cty TNHH Nam Bá)	TMD	Bãi Thơm	49,22		49,22	CLN	2016
95	Khu du lịch (Công ty CPĐT TMDV Điện lực)	TMD	Bãi Thơm	27,10		27,10	CLN	2016
96	Khu du lịch Phú Quốc - Thẻ kỹ xanh (Cty TNHH SX TMDV Thẻ kỹ Xanh)	TMD	Bãi Thơm	113,30	113,30	-	CLN	
97	Khu vui chơi giải trí và cáp treo (395,30ha)	TMD	Các xã	221,04	99,24	121,80	CLN	2015
	+ Khu vui chơi giải trí và cáp treo Khu 1 (Tổng 84,30ha, RPH 17ha, CLN 67,30ha)	TMD	Thị trấn An Thới	67,30	25,00	42,30	CLN+RPH	2015
	+ Khu vui chơi giải trí và cáp treo Khu 2	TMD	Hòn Thơm	2,24		2,24	CLN+RPH	2015
	+ Khu vui chơi giải trí và cáp treo Khu 3 (Tổng 308,70ha, RPH 157,2ha, CLN 151,50ha)	TMD	Hòn Thơm	151,50	74,24	77,26	CLN+RPH	2015
98	Cửa hàng xăng dầu (Cty Anh Thư PQ)	TMD	Thị trấn An Thới	0,15		0,15	CLN	2017
99	Trung tâm đăng kiểm	TMD	Bãi Thơm	0,32		0,32	CLN	2018
100	Khu phi thuế quan	TMD	Hàm Ninh	102,00		102,00		2020
101	Khu du lịch sinh thái và sân golf (Cty TNHH Ri Ta Vồ)	TMD	Bãi Thơm	105,00		105,00	CLN	Sau 2020
102	Dự án KDL và chăm sóc sức khỏe Gành Gió	TMD	Thị trấn Dương Đông	22,44	20,14	2,30	CLN	Sau 2020
103	Khu DLST và biệt thự nghỉ dưỡng Đồi Sao (Cty TNHH Ngôi Sao Dương Đông)	TMD	Thị trấn Dương Đông	22,56		22,56	CLN	Sau 2020
104	Dự án thuộc lô số 3 thuộc KDL và sân golf Bãi Sao	TMD	Thị trấn An Thới	10,05		10,05	CLN	Sau 2020
105	Dự án thuộc lô số 4 thuộc KDL và sân golf Bãi Sao (Cty TNHH Đại Minh Phú Quốc)	TMD	Thị trấn An Thới	29,00		29,00	CLN	Sau 2020
106	KDL Bãi Cửa Cạn (Cty Sông Biển Cửa Cạn)	TMD	Cửa Cạn	8,07		8,07	CLN	Sau 2020
107	Khu bảo tàng cổ vật kết hợp du lịch sinh thái (Cty TNHH Đoàn Ánh Dương)	TMD	Cửa Cạn	40,61		40,61	CLN	Sau 2020
108	Dự án KDL sinh thái ấp Lê Bát	TMD	Cửa Cạn	20,42		20,42	CLN	Sau 2020
109	Jade forest Eco Resort & Spa (Cty Đảo Lam Ngọc)	TMD	Gành Dầu	6,33		6,33	CLN	Sau 2020
110	KDL sinh thái Ngôi Sao - Lucky Star resort thuộc KDL Bãi Cửa Cạn (tổng 51,62ha, hiện trạng 43,10ha)	TMD	Cửa Dương	8,52		8,52	CLN	Sau 2020
111	Dự án khu du lịch sinh thái Miramar	TMD	Cửa Dương	1,70		1,70	CLN	Sau 2020
112	Khu nghỉ dưỡng Escapa Resort & Spa thuộc KDL sinh thái Ông Lang (Cty TNHH Sinh Thái Việt)	TMD	Cửa Dương	2,42		2,42	CLN	Sau 2020
113	Dự án Khu biệt thự cao cấp và KDL sinh thái biển MELODY LAND (Cty TNHH TM&DL VOVA)	TMD	Hàm Ninh	19,13		19,13	CLN	Sau 2020

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Năm thực hiện
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
114	Khu du lịch sinh thái chùa Hộ Quốc (Chùa Việt: Tổng dự án 15,30ha, diện tích chùa 5,3ha, khu du lịch sinh thái 10ha)	TMD	Dương Tơ	10,00		10,00	CLN	Sau 2020
115	Khu du lịch (Cty TNHH Khang Duy Phú Quốc)	TMD	Dương Tơ	5,08		5,08	CLN	Sau 2020
115	DVDL kết hợp nghỉ dưỡng trên biển (gồm 24,44ha mặt nước biển Cty CP PQ Hải Quốc)	TMD	Bãi Thơm	3,00		3,00	CLN	Sau 2020
116	KDLST Hòn Rời (gồm 100 ha RPH_Cty CPTMDL&XD T.T.C)	TMD	Hòn Thơm	9,50		9,50	CLN	Sau 2020
V	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP	SKC						
1	Cụm kho tổng hợp	SKC	Dương Tơ	3,00		3,00	CLN	2020
2	Khu đất sản xuất công ty Hoàn Cầu chuyển sang khu dân cư Rạch Vẹm		Gành Dầu		70,39	(70,39)	SKC	2020
3	Đất hợp tác xã Hưng Phát chuyển sang dự án khu dân cư		Thị trấn An Thới		82,81	(82,81)	SKC	2020
VI	ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG	DHT						
VI.1	Đất giao thông	DGT						
a	Giao thông đường bộ							
1	Đường trục Nam - Bắc đảo	DGT		269,20	269,20	-		
1.1	Đường An Thới - Dương Đông - Suối Cái (dài 39km, rộng nền 26m, lộ giới 60m)	DGT	Các xã	234,00	234,00	-		
1.2	Đường Suối Cái - Bãi Thơm (dài 11km, rộng nền 16,5m, lộ giới 32m)	DGT	Bãi Thơm	35,20	35,20	-		
2	Đường Suối Cái - Ngã 3 Rạch Vẹm - Gành Dầu (dài 19km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Gành Dầu, Bãi Thơm	39,90	26,60	13,30	CLN	2020
3	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (dài 27km, rộng nền 8,5-21m, lộ giới 21-50m)	DGT	Các xã	123,05	120,95	2,10	CLN	2020
3.1	Đoạn Dương Đông - Cửa Lấp (dài 9,5km, rộng nền 12m, lộ giới 42m)	DGT	Dương Đông, Dương Tơ	39,90	39,90	-		
3.2	Đoạn Cửa Lấp - An Thới (dài 16km, rộng nền 26m, lộ giới 50m)	DGT	Dương Tơ, An Thới	80,00	80,00	-		
3.3	Đoạn An Thới - Bãi Khem (dài 1,5km, rộng nền 8,5m, Lộ giới 21m)	DGT	Thị trấn An Thới	3,15	1,05	2,10	CLN	
4	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (dài 27km, rộng nền 26m, lộ giới 42m)	DGT	Dương Đông, Cửa Dương, Cửa Cạn, Gành Dầu	113,40	31,75	81,65	CLN+RPH+RDD	2020
5	Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Vòng - Vĩnh Đầm (dài 45km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Bãi Thơm, Hàm Ninh, Dương Tơ	94,50	41,76	52,74	CLN+RPH+RDD	2020
6	Đường Rạch Vẹm - Rạch Tràm - Bãi Thơm (dài 18,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Gành Dầu, Bãi Thơm	38,85	15,72	23,13	CLN+RDD	2020
7	Đường Suối Cái - Mũi Chông (dài 12km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Cửa Dương, Bãi Thơm	25,20	14,40	10,80	RDD	2020
8	Đường Cửa Cạn - Suối Cái (dài 8km, rộng nền 22,5m, lộ giới 42m)	DGT	Cửa Cạn, Bãi Thơm	33,60	9,60	24,00	CLN+RDD	2020
9	Đường Gành Gió - Núi Tượng (dài 6km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Cửa Dương	12,60	5,40	7,20	CLN	2020
10	Đường vào khu du lịch suối Đá Bàn (dài 5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Cửa Dương	10,50	4,50	6,00	CLN	2020
11	Đường cầu Cửa Lấp (dài 4km, rộng nền 12m, lộ giới 20m)	DGT	Dương Tơ	8,00	4,80	3,20	CLN	2020
12	Đường Suối Tranh - Hàm Ninh (dài 3km, rộng nền 12m, lộ giới 20m)	DGT	Hàm Ninh	6,00	3,60	2,40	CLN	2020
13	Đường Nam sân bay Dương Tơ (dài 3km, rộng nền 26m, lộ giới 50m)	DGT	Dương Tơ	20,00	20,00	-	CLN	2020
14	Đường ra Bãi Vòng (dài 3km, rộng nền 36m, lộ giới 46m)	DGT	Hàm Ninh	13,80	4,20	9,60	CLN+RPH	2020
15	Đường cầu Sầu - Bãi Sao (dài 2km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Thị trấn An Thới	4,20		4,20	CLN	2020
16	Đường vào Suối Tiên (dài 7,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Hàm Ninh, Dương Tơ	15,75	10,50	5,25	CLN+RPH	2020
17	Đường Bãi Trường - Vĩnh Đầm (dài 2,5km, rộng nền 12m, lộ giới 24m)	DGT	Dương Tơ	6,00		6,00	CLN	2020
18	Đường Đồng Tranh (dài 4km, rộng nền 8,5m, lộ giới 20m)	DGT	Hàm Ninh	8,00	3,00	5,00	CLN	2020
19	Đường Nhánh số 1 (dài 1,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Gành Dầu	3,15		3,15	CLN+RDD	2020
20	Đường Nhánh số 2 (dài 1,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Gành Dầu	3,15		3,15	CLN+RDD	2020

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Năm thực hiện
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
21	Đường Nhánh số 3 (Đường nhánh nối với đường trục Nam - Bắc đảo với đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu: dài 4,8km, rộng nền 26m, lộ giới 42m)	DGT	Cửa Dương	20,16	12,48	7,68	CLN+RPH	2020
22	Đường nhánh số 2 (nối giữa đường An Thới - Dương Đông và đường quanh đảo đoạn An Thới - Cửa Lấp).	DGT	Dương Tơ	7,56		7,56	CLN	2019
23	Đường vào khu tái định cư 67,5ha	DGT	Thị trấn Dương Đông	0,06		0,06	CLN	2019
24	Đường vào khu tái định cư 3,28ha	DGT	Thị trấn An Thới	0,04		0,04	CLN	2019
25	Đường vào trạm biến áp 220/110kV Phú Quốc	DGT	Hàm Ninh	0,60		0,60	CLN	2019
26	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu (Tổng 24,64ha, mặt nước biển 24,13ha)	DGT	Thổ Châu	0,51		0,51	CLN	2018
27	Dự án xây dựng Âu tàu, bến cập tàu và Trạm trung chuyển của BCHQS tỉnh Kiên Giang	DGT	Hàm Ninh	12,40		12,40	CLN	2018
28	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá	DGT	Gành Dầu	0,26		0,26	CLN	2018
29	Đường Trần Phú (Giai đoạn 3)	DGT	Thị trấn Dương Đông	4,69		4,69	CLN	2018
30	Đường số 12 (KDL Bà Kèo - Cửa Lấp giai đoạn 1)	DGT	Thị trấn Dương Đông	0,23		0,23	CLN	2018
31	Đường giao thông đô thị, giao thông nông thôn			14,38		14,38	CLN	2020
b	Bến xe, bãi đỗ xe	DGT						
32	Bến xe tại khu vực thị trấn Dương Đông	DGT	Thị trấn Dương Đông	1,50		1,50	CLN	2020
33	Bến xe tại khu vực thị trấn An Thới	DGT	Thị trấn An Thới	1,50		1,50	CLN	2020
34	Bến xe tại khu vực Suối Cái	DGT	Bãi Thơm	1,50		1,50	CLN	2020
35	Bãi đỗ xe tại thị trấn Dương Đông	DGT	Thị trấn Dương Đông	0,50		0,50	CLN	2020
36	Bãi đỗ xe tại thị trấn An Thới	DGT	Thị trấn An Thới	0,50		0,50	CLN	2020
c	Đất sân bay Dương Đông chuyển đổi							
37	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu sân bay cũ 78,88ha: lô DV-01, DV-02, TTM, KS)	TMD	Thị trấn Dương Đông		10,27	(10,27)	DGT	2019
38	Đấu giá đất dịch vụ hỗn hợp (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô HH-01 đến lô HH-09)	TMD	Thị trấn Dương Đông		8,62	(8,62)	DGT	2019
39	Khu thương mại - văn phòng - dịch vụ (Tổng Cty hàng không Việt Nam: thuộc Khu sân bay cũ 78,88ha: lô HK-01, HK-02)	TMD	Thị trấn Dương Đông		9,38	(9,38)	DGT	2019
40	Khu quảng trường tượng đài Bác Hồ	DVH	Thị trấn Dương Đông		8,50	(8,50)	DGT	2020
41	Đấu giá đất ở đô thị (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô SH-01 đến lô SH-18 và lô CT-01, CT-02)	ODT	Thị trấn Dương Đông		9,56	(9,56)	DGT	2019
VI.2	Đất thủy lợi	DTL						
a	Trạm xử lý nước thải	DTL						
1	Khu xử lý nước thải (03 khu)	DTL	Thị trấn An Thới	0,48		0,48	CLN	2019
2	Dự án Cấp thoát nước và nước thải đô thị Việt Nam (GĐI)	DTL	Thị trấn An Thới	0,46		0,46	CLN	2016
3	Dự án cấp nước và nước thải giai đoạn 1 (bể chứa)	DTL	Thị trấn An Thới	0,05		0,05	CLN	2016
4	Trạm xử lý nước thải Đô thị Dương Đông	DTL	Thị trấn Dương Đông	0,30		0,30	CLN	2020
5	Trạm xử lý nước thải KDL Bãi Dài	DTL	Gành Dầu	0,30		0,30	CLN	2018
6	Trạm xử lý nước thải KDL Bãi Vòng	DTL	Hàm Ninh	0,30		0,30	CLN	2017
7	Trạm xử lý nước thải KDL Mũi Đất Đỏ	DTL	Bãi Thơm	0,30		0,30	CLN	2018
b	Hồ chứa nước, trạm cấp nước, trạm quan trắc	DTL						
8	Hồ Dương Đông GD2	DTL	Cửa Dương	61,02		61,02		2020
9	Nhà máy nước Hồ Suối Lớn (DT khoảng 150ha bao gồm 130ha Hồ, nhà máy 20ha)	DTL	Dương Tơ	150,00		150,00		2018
10	Xây dựng hồ Cửa Cạn	DTL	Cửa Dương	165,00		165,00		2018
11	Hồ chứa nước Rạch Cá.	DTL	Hàm Ninh	88,96		88,96		2019
12	Trạm bơm nước	DTL	Hòn Thơm	0,26		0,26		2019
13	Trạm bơm nước	DTL	Thổ Châu	0,03	0,03	-		2020
VI.3	Đất công trình năng lượng	DNL						
1	Trạm biến áp 220/110kV Phú Quốc	DNL	Hàm Ninh	3,24		3,24	CLN	2019
2	Đường dây 220kV Kiên Bình - Phú Quốc	DNL	Hàm Ninh	0,32		0,32	CLN	2019
3	Trạm biến áp 110/22kV Bắc Phú Quốc	DNL	Cửa Cạn	0,45		0,45	CLN	2018
4	Đường dây 110kV Bắc Phú Quốc	DNL	Các xã	1,10		1,10	CLN	2018

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Năm thực hiện
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
5	Đường dây 110kV 2 mạch Phú Quốc - Nam Phú Quốc	DNL	Các xã	1,96		1,96	CLN	2018
6	Trạm Biến áp 110kV Nam Phú Quốc	DNL	Thị trấn An Thới	0,42		0,42	CLN	2018
7	Căn cứ cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp (Tổng 176,35ha, đất liền 116,35ha, mặt nước 60ha)		Thị trấn An Thới	116,35		116,35	CLN	Sau 2020
8	Dự án kho xăng dầu ngoại quan (Tổng 95,16ha, đất liền 35,16ha, mặt nước 60ha)		Thị trấn An Thới	35,16		35,16	CLN	Sau 2020
VI.4	Đất cơ sở bưu chính viễn thông							
1	Khu phát thanh - truyền hình xã	DBV	Hòn Thơm	0,02		0,02	CLN	2020
2	Bưu điện xã	DBV	Hòn Thơm	0,02		0,02	CLN	2020
VI.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH						
1	Khu quảng trường tượng đài Bác Hồ	DVH	Thị trấn Dương Đông	8,50		8,50	DGT	2020
2	Khu tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	DVH	Thị trấn An Thới	63,60		63,60	CQP	2020
3	Nhà văn hoá xã Cửa Cạn	DVH	Cửa Cạn	0,30	0,30		CLN	2020
4	Nhà văn hoá xã Gành Dầu (mở rộng)	DVH	Gành Dầu	0,08		0,08	CLN	2019
5	Nhà văn hoá xã Cửa Dương	DVH	Cửa Dương	0,10		0,10	CLN	2017
6	Nhà văn hoá xã Hàm Ninh	DVH	Hàm Ninh	0,62		0,62	CLN	2018
7	Nhà văn hoá xã Dương Tơ	DVH	Dương Tơ	0,30		0,30	CLN	2019
8	Nhà văn hoá xã Hòn Thơm	DVH	Hòn Thơm	0,50		0,50	CLN	2020
9	Nhà văn hoá xã Bãi Thơm	DVH	Bãi Thơm	0,10		0,10	CLN	2019
10	Nhà văn hoá xã Thổ Châu	DVH	Thổ Châu	0,08		0,08	CLN	2017
11	Đất công viên văn hoá - du lịch	DVH	Thị trấn Dương Đông	13,00		13,00	CLN	2019
12	Đất công viên văn hoá - du lịch	DVH	Thị trấn An Thới	10,00		10,00	CLN	2020
VI.6	Đất cơ sở y tế	DYT						
1	Khu đất y tế (quy hoạch bệnh viện 500 giường cũ)	DYT	Dương Tơ	15,32		15,32	CLN	2020
2	Bệnh viện (khu 6 Bãi Trường)	DYT	Dương Tơ	13,48		13,48	CLN	2020
3	Trạm y tế TT. Dương Đông	DYT	Thị trấn Dương Đông	0,15		0,15	CLN	2019
4	Trạm y tế Hòn Thơm	DYT	Hòn Thơm	0,10		0,10	CLN	2020
5	Trạm y tế xã Thổ Châu (mở rộng)	DYT	Thổ Châu	0,21	0,13	0,09	CLN	2020
VI.7	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
a	Trường Cao đẳng, Đại học, Dự nghề							
1	Trường Đào tạo nghề và khu phức hợp Taekwang Phú Quốc (tổng diện tích: 111,4ha)	DGD	Hàm Ninh	111,40		111,40		2016
2	Phân hiệu Trường Cao Đẳng Đại Việt Sài Gòn (Trường Cao Đẳng Đại Việt Sài Gòn)	DGD	Dương Tơ	5,63		5,63	CLN	2018
3	Trường đào tạo nghiệp vụ du lịch (Công ty TNHH tư nhân về giáo dục quốc tế REGENCY)	DGD	Dương Tơ	4,02		4,02	CLN	2018
4	Phân hiệu Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn (Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)	DGD	Bãi Thơm	4,96		4,96	CLN	2018
b	Trường Trung học phổ thông (THPT)							
5	Trường THPT Bãi Thơm (ấp Xóm Mới)	DGD	Bãi Thơm	1,00		1,00	CLN	2020
c	Trường Trung học cơ sở (THCS)							
6	Trường THCS Dương Đông 3 (khu phố 9)	DGD	Thị trấn Dương Đông	0,61		0,61	CLN	2020
7	Trường THCS Dương Đông 4 (khu phố 1)	DGD	Thị trấn Dương Đông	1,00		1,00	CLN	2020
8	Trường THCS An Thới 1 (mở rộng)	DGD	Thị trấn An Thới	1,00	0,29	0,71	CLN	2020
9	Trường THCS An Thới 3 (khu phố 4)	DGD	Thị trấn An Thới	1,00		1,00	CLN	2020
10	Trường THCS Hàm Ninh (ấp Rạch Hàm)	DGD	Hàm Ninh	1,00		1,00	CLN	2020
11	Trường THCS Bãi Bồn (ấp Bãi Bồn)	DGD	Hàm Ninh	1,00		1,00	CLN	2020
12	Trường THCS Dương Tơ (mở rộng)	DGD	Dương Tơ	1,00	0,42	0,59	CLN	2020
13	Trường THCS Hòn Thơm (Điểm chính, ấp Bãi Chướng)	DGD	Hòn Thơm	1,00		1,00	CLN	2020
d	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở (TH&THCS)							
14	Trường TH&THCS Cửa Dương (chưa cấp giấy, chưa xây)	DGD	Cửa Dương	1,26		1,26		2020
15	Trường TH&THCS Hàm Ninh (Điểm chính, mở rộng)	DGD	Hàm Ninh	1,00	0,42	0,58		2020

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Năm thực hiện
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
16	Trường TH&THCS Hàm Ninh (Điểm mẫu giáo, mở rộng)	DGD	Hàm Ninh	0,50	0,22	0,28		2020
17	Trường TH&THCS Bãi Bồn (Điểm Cây Sao, mở rộng)	DGD	Hàm Ninh	0,50	0,24	0,26	CLN+RPH	2020
18	Trường TH&THCS Hòn Thơm (Điểm Hòn Rỏi, mở rộng)	DGD	Hòn Thơm	0,50	0,09	0,41		2020
19	Trường TH&THCS Rạch Tràm (ấp Rạch Tràm)	DGD	Bãi Thơm	1,00		1,00		2020
20	Trường TH&THCS Thổ Châu (Điểm chính, mở rộng)	DGD	Thổ Châu	0,50	0,23	0,27		2020
21	Trường TH&THCS Thổ Châu (Điểm mẫu giáo, mở rộng)	DGD	Thổ Châu	0,50	0,29	0,21	CLN+RPH	2020
e	Trường Tiểu học (TH)							2020
22	Trường TH Dương Đông 1 (Điểm chính, mở rộng)	DGD	Thị trấn Dương Đông	0,61	0,50	0,11	CLN	2020
23	Trường TH Dương Đông 2 (mở rộng)	DGD	Thị trấn Dương Đông	0,50	0,18	0,32	CLN	2020
24	Trường TH Dương Đông 4 (mở rộng)	DGD	Thị trấn Dương Đông	0,70	0,39	0,31	CLN	2020
25	Trường TH Dương Đông 5 (Khu phố 10)	DGD	Thị trấn Dương Đông	1,00		1,00	CLN	2020
26	Trường TH An Thới 1 (mở rộng)	DGD	Thị trấn An Thới	0,50	0,35	0,15	CLN	2020
27	Trường TH An Thới 2 (Điểm chính, mở rộng)	DGD	Thị trấn An Thới	0,50	0,17	0,33	CLN	2020
28	Trường TH An Thới 2 (Điểm ấp 6 - KP6, mở rộng)	DGD	Thị trấn An Thới	0,50	0,15	0,35	CLN	2020
29	Trường TH An Thới 3 (Điểm chính, mở rộng)	DGD	Thị trấn An Thới	0,50	0,18	0,32	CLN	2020
30	Trường TH An Thới 3 (Điểm Bãi Xếp, mở rộng)	DGD	Thị trấn An Thới	0,50	0,10	0,40	CLN	2020
31	Trường TH An Thới 4 (Khu phố 3)	DGD	Thị trấn An Thới	1,00		1,00	CLN	2020
32	Trường TH An Thới 5 (Khu phố 4)	DGD	Thị trấn An Thới	1,00		1,00	CLN	2020
33	Trường TH Cửa Cạn 2	DGD	Cửa Cạn	0,50		0,50	CLN	2020
34	Trường TH Cửa Dương 1 (Điểm chính, mở rộng)	DGD	Cửa Dương	0,50	0,29	0,21	CLN	2020
35	Trường TH Cửa Dương 2 (Điểm Bến Tràm, mở rộng)	DGD	Cửa Dương	0,50	0,22	0,28	CLN	2020
36	Trường TH Cửa Dương 2 (Điểm trường mới)	DGD	Cửa Dương	2,80		2,80	CLN	2020
37	Trường TH Dương Tơ 1 (Điểm chính, mở rộng)	DGD	Dương Tơ	1,00	0,05	0,95	CLN	2020
38	Trường TH Dương Tơ 2 (Điểm Cửa Lấp, mở rộng)	DGD	Dương Tơ	0,50	0,14	0,36	CLN	2020
39	Trường TH Dương Tơ 2	DGD	Dương Tơ	0,69		0,69	CLN	2020
f	Trường mầm non - mẫu giáo (MN-MG)							
40	Trường MN Dương Đông (Mở rộng)	DGD	Thị trấn Dương Đông	0,50	0,26	0,24	CLN	2020
41	Nhà trẻ Dương Đông (Phu phố 5)	DGD	Thị trấn Dương Đông	0,50		0,50	CLN	2020
42	Trường MN Dương Đông 1 (Khu phố 10)	DGD	Thị trấn Dương Đông	0,50		0,50	CLN	2020
43	Trường MN Dương Đông 2 (Khu phố 5)	DGD	Thị trấn Dương Đông	0,50		0,50	CLN	2020
44	Trường MN An Thới (Mở rộng)	DGD	Thị trấn An Thới	0,50	0,27	0,23	CLN	2020
45	Nhà trẻ An Thới (Khu phố 3)	DGD	Thị trấn An Thới	0,50		0,50	CLN	2020
46	Trường MN An Thới 1 (Khu phố 2)	DGD	Thị trấn An Thới	0,50		0,50	CLN	2020
47	Trường MN An Thới 2 (Khu phố 4)	DGD	Thị trấn An Thới	0,50		0,50	CLN	2020
48	Trường MN An Thới	DGD	Thị trấn An Thới	0,50	0,50	-		
49	Trường MN Gành Dầu (Mở rộng)	DGD	Gành Dầu	1,40	0,64	0,76	CLN	2020
50	Trường MN Cửa Dương (Điểm chính, mở rộng)	DGD	Cửa Dương	0,50	0,11	0,39	CLN	2020
51	Trường MN Dương Tơ	DGD	Dương Tơ	2,53	2,53	-	CLN	
52	Trường MN Bãi Thơm (Mở rộng)	DGD	Bãi Thơm	0,83	0,18	0,65	CLN	2020
g	Nhà công vụ giáo viên							
53	Nhà công vụ xã Hòn thơm	DGD	Hòn Thơm	0,30		0,30	CLN	2020
VL.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
a	Sân golf							
1	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Sao (Tổng khu 220ha, bao gồm: 120ha sân golf và 100ha đất du lịch)	DTT	Thị trấn An Thới	120,00		120,00	CLN	2020

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Năm thực hiện
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2	Khu sân golf thuộc KDL Cửa Cạn (tổng khu DL Cửa Cạn: 1.970,6ha, chưa có diện tích sân golf cụ thể)	DTT	Cửa Cạn	102,00		102,00	CLN	2020
3	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Dài	DTT	Gành Dầu	153,95		153,95	CLN	2020
4	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Vòng (Tổng DT: 461ha, trong đó: sân golf: 270 ha)	DTT	Hàm Ninh	270,00		270,00	CLN	2020
5	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Thơm	DTT	Bãi Thơm	100,00		100,00	CLN	2020
b	Sân vận động, trung tâm TDTT							
6	Trung tâm huấn luyện thể thao quốc tế và Trường đua tại Đường Bào	DTT	Dương Tơ	170,00		170,00	CLN	2019
7	Sân bóng xã Cửa Cạn (xây mới ấp 2)	DTT	Cửa Cạn	2,00		2,00	CLN	2020
8	Sân bóng xã Gành Dầu (mở rộng)	DTT	Gành Dầu	0,71	0,71	-		
9	Sân bóng xã Cửa Dương	DTT	Cửa Dương	2,00	2,00	-		
10	Sân bóng xã Hàm Ninh	DTT	Hàm Ninh	2,00		2,00	CLN	2020
11	Sân bóng xã Dương Tơ	DTT	Dương Tơ	3,00		3,00	CLN	2020
12	Sân bóng xã Hòn Thơm	DTT	Hòn Thơm	2,52		2,52	CLN	2020
13	Sân bóng xã Bãi Thơm	DTT	Bãi Thơm	2,00		2,00	CLN	2020
VI.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH						
1	Cơ sở nghiên cứu thử nghiệm quy trình sản xuất nước mắm	DKH	Thị trấn An Thới	0,50		0,50	CLN	2020
2	Trụ sở trạm khoa học công nghệ	DKH	Cửa Dương	0,90		0,90	CLN	2020
3	Trụ sở trạm khoa học công nghệ	DKH	Hòn Thơm	0,05		0,05	CLN	2020
VI.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
1	Chi nhánh trung tâm bảo trợ xã hội Phú Quốc	DXH	Thị trấn Dương Đông	0,52		0,52	CLN	2020
2	Chi nhánh trung tâm dịch vụ việc làm Phú Quốc	DXH	Thị trấn Dương Đông	0,60	0,30	0,30	CLN	2020
3	Viện điều dưỡng	DXH	Dương Tơ	5,00		5,00	CLN	2020
VI.11	Đất chợ	DCH						
1	Chợ Cửa Cạn (xây mới)	DCH	Cửa Cạn	1,90		1,90	CLN	2020
2	Chợ Gành Dầu (xây mới)	DCH	Gành Dầu	0,30		0,30	CLN	2020
3	Chợ Cửa Dương (xây mới)	DCH	Cửa Dương	1,00		1,00	CLN	2020
4	Chợ Hàm Ninh (xây mới)	DCH	Hàm Ninh	0,80		0,80	CLN	2020
5	Chợ Hòn Thơm (xây mới)	DCH	Hòn Thơm	0,25		0,25	CLN	2020
6	Chợ Bãi Thơm (xây mới)	DCH	Bãi Thơm	0,30		0,30	CLN	2020
VII	Đất có di tích lịch sử văn hoá	DDT						
1	Mở rộng nhà tù Phú Quốc	DDT	Thị trấn An Thới	4,90		4,90	CLN	2020
VIII	Đất bãi thải, xử lý rác thải	DRA						
1	Bãi rác huyện Phú Quốc (ấp Bãi Bồn)	DRA	Hàm Ninh	25,00		25,00	RDD	2020
2	Điểm trung chuyển rác (nhà để xe, điểm tập kết rác thải)	DRA	Dương Tơ	2,00		2,00	CLN+RPH	2019
3	Trạm trung chuyển xã Bãi Thơm	DRA	Bãi Thơm	0,15		0,15	CLN	2020
4	Lò đốt chất thải rắn xã Hòn Thơm	DRA	Hòn Thơm	0,58	0,58	-	DRA	
5	Lò đốt chất thải rắn xã Thổ Châu	DRA	Thổ Châu	0,10		0,10	CLN+RPH	2020
IX	Đất Khu dân cư nông thôn, khu tái định cư và nhà ở xã hội	ONT						
1	Khu dân cư, TĐC và nhà ở xã hội Cửa Cạn (Cty CP tập đoàn LTQ)	ONT	Cửa Cạn	38,20		38,20	CLN	2020
2	Khu tái định cư Gành Dầu		Gành Dầu	40,00	40,00	-		
3	Khu tái định cư xã Cửa Dương	ONT	Cửa Dương	30,00		30,00	CLN	2020
4	Khu tái định cư Hàm Ninh	ONT	Hàm Ninh	13,13		13,13	CLN	2020
5	Khu tái định cư đô thị Suối Lớn	ONT	Dương Tơ	43,00		43,00	CLN	2020
6	Khu tái định cư Hòn Thơm	ONT	Hòn Thơm	4,70		4,70	CLN	2020
7	Khu tái định cư Bãi Thơm	ONT	Bãi Thơm	19,93		19,93	CLN	2020
8	Khu dân cư đô thị Green Park Cửa Cạn (Cty CPDV Hàng không Thăng Long - TASECO)	ONT	Xã Cửa Cạn	10,85		10,85	CLN	2019
9	Dự án nhà ở quân nhân	ONT	Cửa Cạn	7,80		7,80	CLN	2020
10	Khu dân cư - du lịch làng nghề Gành Dầu (Công ty CP dược phẩm P Q)	ONT	Xã Gành Dầu	10,69		10,69	CLN	2020
11	Khu dân cư Làng chài (KDL Rạch Vẹm)	ONT	Gành Dầu	39,92		39,92	CLN+RDD	2020
12	Khu Biệt thự cao cấp Village Bùng Gội (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang).	ONT	Cửa Dương	3,22		3,22	CLN	2020
13	Khu Biệt thự cao cấp (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang)	ONT	Xã Cửa Dương	7,37		7,37	CLN	2020
14	Khu dân cư , Khu biệt thự The Garden House Phú Quốc (Cty An Hưng PQ)	ONT	Cửa Dương	2,68		2,68	CLN	2020

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Năm thực hiện
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
15	Khu dân cư Cửa Dương (Công ty MTV Ngọc yển Phú Quốc)	ONT	Xã Dương Tơ	6,33		6,33	CLN	2020
16	Khu biệt thự DETACO Phú Quốc (Công ty cổ phần Đệ Tam)	ONT	Xã Dương Tơ	8,87		8,87	CLN	2019
17	Khu dân cư hồ hợp Đồng Sơn - Phú Quốc (Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đồng Sơn)	ONT	Xã Dương Tơ	13,10		13,10	CLN	2020
18	Khu dân cư mật độ thấp ấp Đường Bảo (Khu dân cư mật độ thấp T Q - Công ty TNHH MTV T Q Phú Quốc và Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch)	ONT	Dương Tơ	10,00		10,00	CLN	2020
19	Khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn (Cty CP ĐTXD HUD Kiên Giang)	ONT	Dương Tơ	55,01	41,26	13,75	CLN+RPH	2019
20	Khu đất ở (Công trình đấu giá trại giam số 7 Công an huyện Phú Quốc)	ONT	Dương Tơ	5,92		5,92	CAN	2018
21	Khu dân cư căn nhà mơ ước (Cty CP Cửa Long)	ONT	Dương Tơ	59,70	53,63	6,07	CLN	2018
22	Khu dân cư Phú Quốc Housing	ONT	Xã Dương Tơ	49,22		49,22	CLN	2015
23	Khu biệt thự cao cấp Sonasea Residence	ONT	Xã Dương Tơ	62,00		62,00	CLN	2020
24	Dự án Thung Lũng Tim (Tổng dự án 73,87ha, Chuyển mục đích 51,99ha, thuê môi trường rừng 21,88ha)	ONT	Xã Dương Tơ	51,99		51,99	CLN	2016
25	Khu nhà ở Cán bộ CNV Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc	ONT	Dương Tơ	7,80		7,80	CLN	2016
26	Đất ở chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		08 xã	51,20		51,20	CLN	2020
27	Khu dân cư Làng nghề (Cty TNHH Kỳ Nghi)	ONT	Hàm Ninh	15,31		15,31	CLN	Sau 2020
28	Khu dân cư Làng nghề và trung tâm xã Hàm Ninh (Cty CP DK Phú Quốc)	ONT	Hàm Ninh	80,23		80,23	CLN	Sau 2020
29	Khu dân cư cao cấp Đường Bảo (Cty DTPT nhà & Đô thị HUD)	ONT	Dương Tơ	138,51		138,51	CLN	Sau 2020
X	Đất khu dân cư đô thị, khu tái định cư	ODT						
1	Khu đô thị Queen City (Khu dân cư đô thị cao cấp và tái định cư thị trấn Dương Đông - Cty TNHH ĐTXD&TM Phương Anh)	ODT	TT. Dương Đông	56,79		56,79	CLN	2019
2	Đấu giá đất ở đô thị (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô SH-01 đến lô SH-18 và lô CT-01, CT-02)	ODT	Thị trấn Dương Đông	9,56		9,56	DGT	2019
3	Khu đô thị cao cấp Đại Thành (Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Nam Đại Thành)	ODT	TT. An Thới	52,20		52,20	CLN	2018
4	Khu Tái định cư An Thới (Dự án Cáp treo)	ODT	Thị trấn An Thới	3,28		3,28	RPH	2018
5	Khu dân cư Xuân Hoàng	ODT	Dương Đông, Cửa Dương	9,38		9,38	CLN	2019
6	Khu đô thị - thương mại - du lịch (Công ty cổ phần phát triển Đô thị Phú Quốc)	ODT	TT. An Thới	265,70		265,70	CLN+SKC	2020
7	Dự án KDC và đô thị cao cấp Hưng Phát	ODT	Thị trấn An Thới	54,67		54,67	CLN+SKC	2020
8	Đất ở chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		02 Thị trấn	20,00		20,00	CLN	2020
XI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
1	Khu trung tâm hành chính đô thị Dương Đông	TSC	Thị trấn Dương Đông	75,00		75,00	CLN	2020
2	Trụ sở toà án, viện kiểm soát, thi hành án	TSC	Thị trấn Dương Đông	1,58		1,58	CLN	2020
3	Trụ sở làm việc kho bạc nhà nước huyện Phú Quốc	TSC	Thị trấn An Thới	0,05		0,05	CLN	2020
4	Khu hành chính TT. An Thới	TSC	Thị trấn An Thới	10,00		10,00	CLN	2020
5	Trụ sở UBND xã Cửa Cạn (vị trí mới)	TSC	Cửa Cạn	0,50		0,50	CLN	2020
6	Khu đón khách và giao ban Biên phòng Việt Nam - Campuchia	TSC	Cửa Cạn	6,03		6,03	RDD	2017
7	Trụ sở UBND xã Cửa Dương (vị trí mới)	TSC	Cửa Dương	1,00		1,00	CLN	2020
8	Trụ sở UBND xã Hàm Ninh (mở rộng)	TSC	Hàm Ninh	0,83		0,83	CLN	2020
9	Trạm hải quan sân bay quốc tế Phú Quốc (Tổng cục Hải quan)	TSC	Hàm Ninh	0,50		0,50	CLN	2016
10	Trạm kiểm ngư Phú Quốc (tổng 6,42ha, mặt nước 1,93ha)	TSC	Dương Tơ	4,49		4,49	CLN	2016
11	Trụ sở UBND xã Hòn Thơm (Trong khu tái định cư)	TSC	Hòn Thơm	0,08		0,08	CLN	2020
12	Trung tâm hợp tác quốc tế về văn học nghệ thuật	TSC	Dương Tơ	3,00		3,00	CLN	2017
13	Đất trụ sở cơ quan chuyển đổi sang đất giáo dục (phòng quản lý đô thị)	TSC	Thị trấn Dương Đông		0,07	(0,07)	CLN+TSC	2019

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Năm thực hiện
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
14	Đất trụ sở cơ quan chuyển đổi sang đất dịch vụ xã hội (chi nhánh trung tâm hỗ trợ việc làm)	TSC	Dương Tơ		0,30	(0,30)	TSC	2019
XIII	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
1	Giáo xứ Dương Đông	TON	Thị trấn Dương Đông	0,39		0,39		
2	Chùa Hộ Quốc	TON	Dương Tơ	5,30		5,30	RPH	2017
3	Chùa Hùng Long (mở rộng)	TON	Dương Tơ	0,20		0,20	CLN	2019
XIX	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
1	Hoa Viên nghĩa trang nhân dân	NTD	Hàm Ninh	14,70		14,70	RDD	2017
2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc	NTD	Dương Tơ	2,00		2,00	RPH	2019
2	NTND xã Hòn Thơm	NTD	Hòn Thơm	0,50		0,50		2020
3	NTND Liên xã Bãi Thơm - Gành Dầu - Cửa Cạn	NTD	Bãi Thơm	1,50		1,50	CLN	2020
4	NTND xã Thổ Châu	NTD	Thổ Châu	0,30		0,30	CLN	2020
XX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
1	Khu khai thác đá, đất san lấp (Km 13, Tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ)	SKX	Dương Tơ	15,00		15,00	CLN	2020
2	Dự án khai thác đá cát kết (DNTN Kim Dung)	SKX	Dương Tơ	2,00		2,00	RPH	2018
3	Nhà máy sản xuất vật liệu không nung (Cty Thành Phát)	SKX	Dương Tơ	4,00		4,00	RPH	2018
4	Khu khai thác đá, đất san lấp (Suối Đá, xã Dương Tơ)	SKX	Xã Dương Tơ	30,00		30,00	CLN	Sau 2020
5	Khu khai thác vật liệu san lấp (Chuồng Vích, xã Gành Dầu)	SKX	Xã Gành Dầu	6,00		6,00	CLN	Sau 2020
6	Khu khai thác vật liệu san lấp (ấp 2, xã Cửa Cạn)	SKX	Xã Cửa Cạn	30,00		30,00	CLN	Sau 2020
7	Khu khai thác vật liệu san lấp (Cái Khế, ấp Cây Thông Trong, xã Cửa Dương)	SKX	Xã Cửa Dương	10,50		10,50	CLN	Sau 2020
8	Khu khai thác vật liệu san lấp (Suối Bom, xã Cửa Cạn)	SKX	Xã Cửa Cạn	4,60		4,60	CLN	Sau 2020
9	Khu khai thác vật liệu san lấp (ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh)	SKX	Xã Hàm Ninh	1,70		1,70	CLN	Sau 2020
10	Khu khai thác vật liệu san lấp (Bãi Vòng, xã Hàm Ninh)	SKX	Xã Hàm Ninh	500,00		500,00		Sau 2020
XXI	Đất sinh hoạt cộng đồng							
1	Trụ sở văn phòng ấp Rach Vẹm	DSH	Gành Dầu	0,50		0,50	RDD	2018
2	Trụ sở văn phòng ấp Bến Tràm	DSH	Cửa Dương	0,02		0,02	CLN	2020
3	Trụ sở văn phòng ấp Đường Bào	DSH	Dương Tơ	0,02	0,02	-		
4	Trụ sở văn phòng ấp Dương Tơ	DSH	Dương Tơ	0,02	0,02	-		2020
5	Trụ sở các ấp xã Dương Tơ (03 ấp)	DSH	Dương Tơ	0,15		0,15	CLN	2020
6	Trụ sở văn phòng ấp Bãi Chướng	DSH	Hòn Thơm	0,02		0,02	CLN	